

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 262/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 12 - 2023
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Lâm Sơn;

2. Bà Nguyễn Thị Ly.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Anh Tuấn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 676/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 527/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1987; địa chỉ: số 116, ấp L, xã Long G, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lý Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ: số nhà 436, ấp N, xã N, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, bà M và ông H kết hôn năm 2001, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, bà M và ông H có sinh 02 con chung tên Lý Văn H2, sinh năm 2002, Lý Ngọc H1, sinh 2004. Hiện 02 con chung đã thành niên; không có tài sản chung, nợ chung.

Chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, bà M và ông H thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung từ thời gian đó cho đến nay.

Do tình cảm không còn nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông H; không yêu cầu giải quyết con chung, do con chung đã thành niên; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Các giấy khai sinh của Lý Văn H2, sinh năm 2002 (bản sao), Lý Ngọc H1, sinh năm 2004 (bản sao).

Theo tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lý Văn H trình bày, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, ông H và bà M kết hôn năm 2001, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, bà M và ông H có sinh 02 con chung tên Lý Văn H2, sinh năm 2002, Lý Ngọc H1, sinh 2004. Hiện 02 con chung đã thành niên; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tài sản chung, nợ chung.

Ông H và bà M sống chung hạnh phúc đến năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên ông H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà M; không yêu cầu giải quyết con chung, do con chung đã thành niên; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

- Trong quá trình giải quyết vụ án bà M, ông H có yêu cầu xin xét xử vắng mặt và có ý kiến như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị M và ông Lý Văn H quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Vợ chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn không thể giải quyết, do không thể hàn gắn được nên ly thân. Nay, yêu cầu ly hôn với ông H.

Xét thấy, theo Công văn số 1003/CV-UBND ngày 10/11/2023 của Ủy ban nhân dân xã Nhơn Mỹ và công văn số 434/UBND ngày 02/11/2023 của Ủy ban nhân dân xã Long Giang, xác định không tìm thấy thông tin kết hôn giữa bà M và ông H nên có cơ sở xác định bà M và ông H chung sống nhưng không đăng

ký kết hôn theo quy định nên căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận bà M và ông H là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lý Văn H2, sinh năm 2002, Lý Ngọc H1, sinh 2004. Hiện 02 con chung đã thành niên nên không xét xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đề cập giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị: Không công nhận bà Trần Thị M và ông Lý Văn H là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lý Văn H. Đồng thời, ông H cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị M và ông Lý Văn H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà M, ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Trần Thị M và ông Lý Văn H thống nhất, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, bà M và ông H kết hôn vào năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, theo Công văn số 1003/CV-UBND ngày 10/11/2023 của Ủy ban nhân dân xã Nhơn Mỹ và công văn số 434/UBND ngày 02/11/2023 của Ủy ban nhân dân xã Long Giang, xác định không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn giữa bà M và ông H nên có cơ sở xác định bà M và ông H chung sống nhưng không đăng ký kết hôn.

Xét, bà M và ông H chung sống với nhau vào năm 2001. Mặc dù, có đủ điều kiện kết hôn nhưng bà M, ông H không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận bà M và ông H là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà M và ông H xác định trong thời gian chung sống, bà M, ông H có sinh 02 con chung tên Lý Văn H2, sinh năm 2002, Lý Ngọc H1, sinh 2004. Hiện 02 con chung đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M, ông H xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53; các Điều 144, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị M và ông Lý Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Do các cháu Lý Văn H2, Lý Ngọc H1 đã thành niên, có khả năng nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết việc nuôi dưỡng các cháu Lý Văn H2, Lý Ngọc H1.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014146 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 10 năm 2023; bà Trần Thị M đã nộp đủ án phí.

Ông Lý Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Bà Trần Thị M, ông Lý Văn H có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diễm Thúy